

ĐẠI HỌC THÁI NGUYÊN
TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM



ĐỀ ÁN
MỞ NGÀNH GIÁO DỤC CÔNG DÂN
MÃ NGÀNH: 7140204

Thái Nguyên, 2025

MỤC LỤC

Trang.

PHẦN 1: ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

1. Đề án đăng ký mở ngành đào tạo	02
2. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo	02
3. Giới thiệu Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên.....	02
4. Giới thiệu về Khoa Giáo dục Chính trị của Trường Đại học Sư phạm.....	04
5. Sự cần thiết mở ngành đào tạo	04
6. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo	05
7. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo ngành Sư phạm Giáo dục công dân.....	05
8. Khung chương trình đào tạo ngành sư phạm Giáo dục công dân.....	05
9. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo.....	16
10. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành Sư phạm Giáo dục công dân.....	21
11. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo	23
12. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành	24

PHẦN 2: CÁC QUYẾT ĐỊNH, BIÊN BẢN, NGHỊ QUYẾT VỀ MỞ NGÀNH

1. Quyết định thành lập Ban Chỉ đạo, Ban xây dựng chương trình đào tạo	25
2. Báo cáo Đề xuất mở ngành mới năm 2025 trình Hội đồng Trường.	25
3. Nghị quyết của Hội đồng Trường	25
4. Báo cáo Đề xuất mở ngành mới năm 2025 trình Đại học Thái Nguyên.....	25
5. Thông báo Kết luận của Chủ tịch Hội đồng KH&ĐT – Đại học Thái Nguyên.....	25
6. Quyết định thành các Ban xây dựng Đề án mở ngành trình độ đại học	25
7. Quyết định thành lập Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	25
8. Biên bản họp Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	25
9. Bản nhận xét của 02 phản biện về chương trình đào tạo	25
10. Phiếu thẩm định của 05 thành viên Hội đồng thẩm định	25
11. Báo cáo giải trình về tiếp thu nhận xét, đánh giá của Hội đồng thẩm định.	25
12. Biên bản thẩm định, thông qua Đề án của hội đồng KH&ĐT Trường.....	25

PHẦN 3: XÁC NHẬN VỀ CÁC ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ

1. Biểu 1:	
Xác nhận về đội ngũ giảng viên tham chủ trì ngành và tham gia giảng dạy.	26
2. Biểu 2:	
Xác nhận về kết quả nghiên cứu khoa học	26
3. Biểu 3:	
Xác nhận về cơ sở vật chất trang thiết bị phục vụ	26

PHẦN 4: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Luận cứ xây dựng chương trình đào tạo	01
2. Xác định nhu cầu xã hội.....	11
3. Tình hình đào tạo trên thế giới và ở Việt nam	11
4. Chuẩn đầu vào tuyển sinh	17
5. Điều kiện tổ chức đào tạo.....	17
6. Mục tiêu đào tạo	21
7. Chuẩn đầu ra	22
8. Nội dung đào tạo	23
9. Đề cương chi tiết các học phần	38
10. Triết học Mác – Lênin.....	38
11. Kinh tế chính trị Mác – Lê nin.....	52
12. Chủ nghĩa xã hội khoa học.....	76
13. Tư tưởng hồ Chí Minh	94
14. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	115
15. Pháp luật đại cương	132
16. Tiếng Anh 1.....	153
17. Tiếng Anh 2.....	165
18. Tiếng Anh 3.....	176
19. Tin học đại cương	186
21. Giáo dục thể chất 1	197

21. Giáo dục thể chất 2	203
22. Giáo dục thể chất 3	216
23. Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	228
24. Logics học	244
25. Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam	260
26. Đạo đức học và giáo dục đạo đức	275
27. Kinh tế học đại cương	297
28. Giáo dục kỹ năng sống	318
29. Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	338
30. Chủ nghĩa tư bản hiện đại	348
31. Đại cương Lịch sử Việt Nam	360
32. Lịch sử các học thuyết kinh tế	371
33. Xã hội học	392
34. Lịch sử triết học	406
35. Giáo dục Pháp luật 1	419
36. Giáo dục Pháp luật 2	429
37. Giáo dục Kinh tế 1	439
38. Giáo dục Kinh tế 2	454
39. Lý luận và pháp luật về quyền con người	468
40. Chuyên đề đạo đức hồ Chí Minh	482
41. Những vấn đề của thời đại ngày nay	501
42. Hiến pháp và định chế chính trị	514
43. Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số	527
44. Phương pháp NCKH GD CD	542
45. Chuyên đề bình đẳng giới và quyền trẻ em	567
46. Chuyên đề dân tộc và tôn giáo	579
47. Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường phổ thông	594
48. Thực tế chuyên môn	612
49. Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	622
50. Tâm lý học giáo dục	636

51. Giáo dục học	650
52. Giao tiếp sư phạm	667
53. LL&PP dạy học GD CD	678
54. Phát triển chương trình GD CD	692
55. Phương pháp dạy học GD CD 1	707
56. Phương pháp dạy học GD CD 2	719
57. Kiểm tra đánh giá trong dạy học GD CD	738
58. Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.....	757
59. Thực hành sư phạm.....	771
60. Dạy học tích hợp trong dạy học GD CD.....	783
61. Phương pháp dạy học GD CD 2	719
62. Thực tập sư phạm 1	793
63. Thực tập sư phạm 2.....	798
64. Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học GD CD	803
65. Xử lý tình huống sư phạm GD CD	817
66. Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	793
67. Tổ chức hoạt động trải nghiệm GD CD	841
68. Giáo dục gia đình	856
69. PPDH cá môn khoa học Mác-Lênin	871
70. Kỹ năng truyền và phổ biến pháp luật	886
71. Giáo dục môi trường	895
72. Danh mục học liệu	909
73. Đội ngũ cán bộ giảng dạy	953

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2025

ĐỀ ÁN ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH ĐÀO TẠO

(Kèm theo Công văn số /ĐHSP-ĐT ngày tháng năm 2025
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm)

Tên ngành: Sư phạm Giáo dục công dân

Mã ngành: 7140204

Trình độ đào tạo: Đại học

1. Một số thông tin cơ bản giới thiệu về cơ sở đào tạo

1.1. Giới thiệu Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên (tiền thân là Trường Đại học Sư phạm Việt Bắc) được thành lập theo Quyết định số 127/CP ngày 18 tháng 07 năm 1966 của Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hòa nay là nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Khi Đại học Thái Nguyên được thành lập theo Nghị định số 31/CP ngày 04 tháng 4 năm 1994 của Chính phủ, Trường Đại học Sư phạm trở thành cơ sở giáo dục thành viên của Đại học Thái Nguyên.

Tên tiếng Việt: Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên

Tên giao dịch quốc tế: Thai Nguyen University of Education

Địa chỉ: Số 02, Đường Lương Ngọc Quyến, Thành phố Thái Nguyên

Điện thoại: 0208 3855731 (phòng Hành chính) - Fax: 0208 3 857867

Website: www.tnue.edu.vn

Fanpage: <https://www.facebook.com/tnue.edu.vn>

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên hoạt động theo các văn bản sau: Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học số 34/2018/QH14 ban hành ngày 19 tháng 11 năm 2018 của Quốc hội khoá 14; Nghị định số 99/2019/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 1999 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học; Thông tư số 10/2020/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 5 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của đại học vùng và các cơ sở giáo dục đại học thành viên; Nghị Quyết số 39/NQ-HĐĐHTN ngày 19 tháng 11 năm 2021 của Hội đồng Đại học Thái Nguyên về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Thái Nguyên; Nghị quyết số 40/NQ-HĐT ngày 29 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Sư phạm;

- Cơ cấu tổ chức của trường gồm:

+ Đảng ủy

+ Hội đồng Trường;

+ Các hội đồng tư vấn: Hội đồng Khoa học và Đào tạo, Hội đồng Khoa học tự nhiên, Hội đồng khoa học giáo dục, Hội đồng khoa học xã hội và nhân văn.

+ Các phòng chức năng: 08 phòng (Phòng Hành chính - Tổ chức, Phòng Đào tạo, Phòng Khoa học - Công nghệ và Hợp tác Quốc tế, Phòng Kế hoạch - Tài chính, Phòng Công tác Sinh viên, Phòng Quản lý Cơ sở vật chất, Phòng Bảo đảm chất lượng giáo dục, Phòng Công nghệ thông tin và Thư viện). Thực hiện chức năng quản lý nhà nước, tham mưu và giúp Tập thể lãnh đạo trường trong việc quản lý, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc theo chức năng nhiệm vụ được Tập thể lãnh đạo trường giao.

+ Các khoa: 13 khoa (Toán; Vật lý; Hóa học; Sinh học; Ngữ văn; Lịch sử; Địa lý; Ngoại ngữ; Giáo dục Chính trị; Thể dục - Thể thao; Giáo dục Tiểu học; Giáo dục Mầm non; Tâm lý Giáo dục). Thực hiện chức năng tổ chức hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các chức năng khác được giao. Cơ cấu của mỗi khoa gồm: Trưởng khoa, các phó trưởng khoa, Hội đồng khoa, các bộ môn.

+ Trung tâm và viện nghiên cứu: 05 Trung tâm và 01 viện nghiên cứu (Trung tâm Tin học Miền núi; Trung tâm Ngoại ngữ Sư phạm Việt Bắc; Trung tâm Phát triển Kỹ năng sư phạm; Trung tâm Đào tạo, Bồi dưỡng tiếng Việt cho người nước ngoài; Trung tâm Hỗ trợ sinh viên và Phát triển khởi nghiệp; Viện Nghiên cứu kinh tế - Xã hội Nhân văn Miền núi);

+ Trường Trung học phổ thông Thái Nguyên ;

+ Các tổ chức đoàn thể: Đảng bộ; Công đoàn; Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh; Hội Sinh viên; Hội Cựu chiến binh.

- Về đội ngũ cán bộ: Tổng số CBVC của Trường hiện nay là 449 người; Trong đó, giảng viên là 310 người (02 giáo sư; 41 phó giáo sư; 141 tiến sĩ; 124 thạc sĩ và 02 cử nhân). Số giảng viên quy đổi là 540. Với đội ngũ giảng viên như vậy, hằng năm Trường có đủ năng lực về đội ngũ để tuyển sinh đào tạo 10792 sinh viên đại học chính quy.

- Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên là cơ sở đào tạo và bồi dưỡng giáo viên, cán bộ quản lý giáo dục; là trung tâm nghiên cứu và ứng dụng khoa học - công nghệ, phục vụ sự nghiệp giáo dục đào tạo, phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc.

Trong những năm gần đây, Trường đã có nhiều thành tích được ghi nhận bằng nhiều phần thưởng cao quý: được Chủ tịch Nước phong tặng danh hiệu Anh hùng Lao động (2015); 05 năm liên tục đạt danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc, đơn vị xuất sắc khối, giới khối trong khối thi đua ĐHTN; Được tặng thưởng Huân chương Hữu nghị hạng Nhất của Nước CHDCND Lào(2016); Được tặng thưởng Huân chương lao động

hạng nhất (2021) và được tặng thưởng 08 Cờ thi đua xuất sắc (01 Cờ của Chính phủ, 02 Cờ của Bộ GD&ĐT, 02 Cờ của tỉnh Thái Nguyên và 01 Cờ của Bộ Công an).

Trường đã đạt Tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành với tỷ lệ các tiêu chí đạt yêu cầu là 90,09% theo Quyết định số 181/QĐ-KĐCL ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hội đồng kiểm định chất lượng giáo dục trường đại học.

1.2. Giới thiệu về Khoa Giáo dục Chính trị của Trường Đại học Sư phạm

Khoa Giáo dục Chính trị được thành lập theo Quyết định số 156/QĐ-TCCB ngày 5 tháng 8 năm 1995 của Đại học Thái Nguyên với tên gọi Khoa Giáo dục Chính trị và lý luận Mác – Lênin. Khoa bắt đầu tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm 1997 với chuyên ngành đào tạo Cử nhân sư phạm Giáo dục công dân. Năm 2010 Khoa Giáo dục Chính trị và lý luận Mác – Lênin đổi tên thành khoa Giáo dục Chính trị và chuyển chương trình đào tạo cử nhân Giáo dục công dân sang Giáo dục chính trị. Từ đó đến nay Khoa Giáo dục Chính trị chỉ đào tạo một chuyên ngành Cử nhân sư phạm Giáo dục chính trị.

Hiện nay, Khoa Giáo dục Chính trị được nhà trường giao nhiệm vụ trực tiếp quản lý đào tạo các chương trình đào tạo trình độ Cử nhân, Thạc sĩ. Cụ thể:

- Trình độ cử nhân: Sư phạm Giáo dục Chính trị
- Trình độ thạc sĩ: Thạc sĩ Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn Lý luận chính trị

Về đội ngũ giảng viên:

- Khoa Giáo dục Chính trị hiện có tổng số 21 giảng viên, trong đó: 12 tiến sĩ, 9 thạc sĩ (04 giảng viên đang làm NCS).

Về cơ cấu tổ chức, Khoa Giáo dục Chính trị gồm 2 Bộ môn: Bộ môn Triết học, Kinh tế và Phương pháp dạy học; Bộ môn Pháp luật, Chính trị và Lịch sử Đảng.

2. Sự cần thiết mở ngành đào tạo

Ngày 26 tháng 12 năm 2018, theo Thông tư số 32/2018/TT-BGDĐT, Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Chương trình Giáo dục phổ thông tổng thể và chương trình các môn học. Trong đó, môn Giáo dục Công dân (cấp 1 gọi là môn Đạo đức, cấp 2 gọi là môn Giáo dục công dân, cấp 3 là môn Giáo dục kinh tế và pháp luật) là môn học bắt buộc trong giai đoạn giáo dục cơ bản (Tiểu học và Trung học cơ sở) và môn tự chọn trong giai đoạn định hướng nghề nghiệp (Trung học phổ thông)

Đến thời điểm hiện tại các trường Sư phạm trọng điểm của cả nước đều đã có chuyên ngành đào tạo giáo viên trình độ đại học ngành Sư phạm Giáo dục công dân. Vì vậy, việc mở ngành đào tạo giáo viên có trình độ cử nhân Sư phạm Giáo dục công dân của Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là một việc làm cần thiết để góp phần thực hiện thành công chương trình giáo dục phổ thông mới.

Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm đã giao cho phòng Đào tạo phối hợp với khoa Giáo dục Chính trị cùng với các đơn vị khác trong Trường chuẩn bị các điều kiện

để xây dựng đề án mở ngành. Đồng thời Hiệu trưởng đã có tờ trình Đảng ủy, Hội đồng Trường về chủ trương xây dựng đề án mở ngành Giáo dục công dân

Ngày 18 tháng 11 năm 2024, Đảng ủy Trường đã ban hành Nghị quyết số 133-NQ/ĐU về chủ trương bổ sung quy hoạch ngành/chương trình đào tạo và mở mới ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025, trong đó có ngành đào tạo giáo viên Giáo dục công dân. Đồng thời, Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm đã ban hành Nghị quyết số 81/NQ-HĐT ngày 18 tháng 11 năm 2024 về chủ trương bổ sung quy hoạch ngành/chương trình đào tạo và mở mới ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025, trong đó Hội đồng trường đã nhất trí với chủ trương mở mới ngành/chương trình đào tạo mới năm 2025 trong đó ngành đào tạo giáo viên Giáo dục công dân.

Trong năm học 2024 - 2025, các đơn vị được phân công đã tích cực triển khai các nhiệm vụ: xây dựng chương trình đào tạo, rà soát cơ sở vật chất, và bổ sung học liệu nhằm đáp ứng đầy đủ các điều kiện cần thiết cho việc mở ngành đào tạo giáo viên Giáo dục công dân.

3. Điều kiện về chương trình đào tạo để mở ngành đào tạo:

3.1. Quá trình xây dựng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Sư phạm Giáo dục công dân

Sau khi được Đảng ủy, Hội đồng trường Trường Đại học Sư phạm phê duyệt chủ trương xây dựng Đề án mở ngành đào tạo giáo viên Giáo dục công dân; Hiệu trưởng đã chỉ đạo các đơn vị liên quan xây dựng CTĐT ngành đào tạo giáo viên Giáo dục công dân theo hướng dẫn của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Đại học Thái Nguyên. Đến thời điểm hiện tại, khoa Giáo dục Chính trị đã thực hiện được các công việc sau:

- Khảo sát nhu cầu nhân lực giáo viên trình độ đại học đối với ngành sư phạm Giáo dục công dân ở một số tỉnh miền Bắc.
- Tiến hành xây dựng dự thảo mục tiêu, chuẩn đầu ra CTĐT cử nhân sư phạm Giáo dục công dân.
- Tiến hành xây dựng dự thảo CTĐT cử nhân sư phạm Giáo dục công dân.

3.2. Khung chương trình đào tạo ngành sư phạm Giáo dục công dân

3.2.1. Mục tiêu đào tạo

3.2.1.1. Mục tiêu chung

Đào tạo cử nhân sư phạm Giáo dục công dân có phẩm chất chính trị, đạo đức tốt; kiến thức cơ bản, chuyên môn, nghiệp vụ vững vàng; có năng lực tự học, tự nghiên cứu, sáng tạo và trách nhiệm nghề nghiệp, thích ứng với môi trường làm việc để phục vụ sự nghiệp giáo dục - đào tạo, đáp ứng yêu cầu công việc và hội nhập quốc tế, phát triển KT - XH của cả nước, đặc biệt là khu vực trung du và miền núi phía Bắc. Có đủ kiến thức và năng lực để dạy học môn Giáo dục công dân, Giáo dục Kinh tế và pháp luật ở trường trung học.

3.2.1.2. Mục tiêu cụ thể

PO1. Có kiến thức toàn diện về lý luận chính trị, khoa học giáo dục và kiến thức cơ bản về lĩnh vực giáo dục đạo đức, giáo dục kỹ năng sống, giáo dục kinh tế và pháp luật để vận dụng trong hoạt động thực tiễn của bản thân và tổ chức hoạt động dạy học, giáo dục công dân ở trường phổ thông.

PO2. Có kỹ năng thực hành, giảng dạy, nghiên cứu về lĩnh vực giáo dục công dân, thích nghi với môi trường làm việc, khởi nghiệp.

PO3. Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, khai thác và sử dụng được công nghệ thông tin, tiếng Anh trong tự học, nghiên cứu khoa học thuộc lĩnh vực giáo dục công dân

PO4. Có năng lực để học tập suốt đời và tiếp tục học ở các bậc học cao hơn; có khả năng làm việc độc lập, sáng tạo và giải quyết những vấn đề thực tiễn ở trường phổ thông, nơi công tác liên quan đến nghiên cứu và giảng dạy.

PO5. Thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PO6. Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, theo nhóm, học tập suốt đời; đánh giá để đưa ra kết luận và có giải pháp cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

3.2.2. Chuẩn đầu ra

3.2.2.1. Về kiến thức

** Kiến thức chung:*

PLO1: Hiểu và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, khoa học chính trị và pháp luật trong hoạt động thực tiễn của bản thân.

PLO2: Hiểu và vận dụng được các kiến thức tâm lý học, giáo dục học, quản lý nhà trường để tổ chức hoạt động dạy học và giáo dục.

** Kiến thức chuyên môn:*

PLO3: Hiểu được các kiến thức nền tảng, chuyên sâu về khoa học lý luận chính trị, kinh tế, pháp luật, đạo đức, kỹ năng sống.

PLO4: Vận dụng được các kiến thức nền tảng, chuyên sâu về khoa học lý luận chính trị, kinh tế, pháp luật, đạo đức, kỹ năng sống và các kiến thức khoa học xã hội vào dạy học môn GD CD và tổ chức các hoạt động chuyên môn ở trường phổ thông.

PLO5: Hiểu được các kiến thức về chương trình giáo dục phổ thông, chương trình môn GD CD; phương pháp dạy học, giáo dục Đạo đức, Giáo dục Công dân, Giáo dục Kinh tế và pháp luật ở trường phổ thông.

3.2.2.2. Về kỹ năng

** Kỹ năng chung*

PLO6: Tổ chức thực hiện được hoạt động dạy học, giáo dục, tư vấn và hướng nghiệp, đổi mới sáng tạo cho học sinh ở trường phổ thông.

PLO7: Sử dụng công nghệ thông tin trong dạy học, giáo dục, nghiên cứu khoa học và đáp ứng các yêu cầu khác của thực tiễn nghề nghiệp.

PLO8: Sử dụng được tiếng Anh tương đương bậc 3/6 trong giao tiếp và hoạt động chuyên môn.

** Kỹ năng chuyên môn:*

PLO9: Lập kế hoạch, tổ chức được các hoạt động dạy học, hoạt động giáo dục môn GDCT để phát triển năng lực học sinh.

PLO10: Sử dụng thành thạo các phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá để tổ chức các hoạt động dạy học, giáo dục môn GDCT phát triển năng lực học sinh.

PLO11: Vận dụng được các kiến thức đã học để tổ chức và quản lý các hoạt động trải nghiệm, thực hành nghề nghiệp chuyên môn, nghiệp vụ một cách sáng tạo.

PLO12: Thực hiện được các kỹ năng giao tiếp, hợp tác; nghiên cứu về lĩnh vực giáo dục công dân; phân tích, đánh giá, phản biện các vấn đề nảy sinh trong thực tiễn.

3.2.2.3. Về năng lực tự chủ và trách nhiệm

PLO13: Tạo dựng được văn hoá và thực hiện hành vi ứng xử phù hợp với quy định về đạo đức nhà giáo, quy chế dân chủ ở cơ quan.

PLO14: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng chuyên môn vào quá trình làm việc độc lập, làm việc theo nhóm, học tập suốt đời, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động chuyên môn.

PLO15: Vận dụng được kiến thức, kỹ năng đã học để khởi nghiệp, phát triển và đổi mới sáng tạo.

Mức độ đáp ứng năng lực - Ma trận môn học và Chuẩn đầu ra

PLOs	PL O1	PL O2	PL O3	PL O4	PL O5	PL O6	PL O7	PL O8	PL O9	PL O10	PL O11	PL O12	PL O13	PL O14	PL O15
Học phần															
Triết học Mác - Lênin	3		3	3							2	2	2	1	1
Kinh tế chính trị Mác - Lênin	3		3	3							2	2		1	2
Chủ nghĩa xã hội khoa học	3		3	3							2	2	1	2	1
Tư tưởng Hồ Chí Minh	3		3	3							2	2	1	1	1

Lịch sử Đảng Cộng sản VN	3		3	3							2	2	1	1	2
Pháp luật đại cương	3		3	3							2	2		1	2
Tiếng Anh 1								3				3		2	
Tiếng Anh 2								3				3		2	
Tiếng Anh 3								3				3		2	
Tin học đại cương		1		1								3		3	
Giáo dục thể chất 1												2	1	3	
Giáo dục thể chất 2												2	1	3	
Giáo dục thể chất 3	3		3	1							1	1		1	
Giáo dục quốc phòng							3							3	
Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	2		3	2							1	1			1
Lôgic học	2		2			2					1	2		1	
Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam	2		3	3							2	2	2		1
Đạo đức học và giáo dục đạo đức	2	1	3	3	3	2	2	1			2	1	2		1
Kinh tế học đại cương	3		3	3		2					2	1		2	2
Giáo dục kỹ năng sống	2	1	3	3	2	1					2	1	1	2	1
Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	1			1		3			1		1				3
Chủ nghĩa tư bản hiện đại	2		2	2								2		1	2
Đại cương lịch sử Việt Nam	2			2		2					2			1	2
Lịch sử các học thuyết kinh tế	2		2	2		2					2	1		2	1
Xã hội học	2		1	2		1					1			2	2
Lịch sử triết học	2		2	1							1		1		1
Giáo dục pháp luật 1	3		3	3		1					3	1			1
Giáo dục pháp luật 2	3		3	3		1					3	1			1

Giáo dục kinh tế 1	3		3	3		1					3	1		1	1
Giáo dục kinh tế 2	3		3	3		1					3	1			1
Lý luận và pháp luật về quyền con người	3		3	2		1					2	1			1
Chuyên đề đạo đức Hồ Chí Minh	0	0	3	3	0	1	0	0	1	1	2	2	1	1	1
Những vấn đề của thời đại ngày nay	2		3	3		1					2	2	1	1	1
Hiến pháp và định chế chính trị	3		3	3		1					2	1			1
Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong dạy học GD&ĐT	0	0	2	3	3	1	1	0	2	2	2	1	0	2	2
Phương pháp nghiên cứu khoa học GD&ĐT, GD&ĐT	1		2	2	2				2		2	2	1	2	2
Chuyên đề bình đẳng giới và quyền trẻ em	2		2	2		1					2	1			
Chuyên đề dân tộc và tôn giáo	3		2	2		1					1	1	1	1	
Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường phổ thông	2		2	2		1					1	1			
Thực tế chuyên ngành GD&ĐT	1		1	1		2			1		3	1	1	1	1
Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	2		2	2		1					2	1			
Tâm lý học giáo dục	1	3		2	1	1					1				1
Giáo dục học	1	3		2	1	1			1		1				1
Giao tiếp sư phạm	1	2		2		1					1		3		1

Lý luận và phương pháp dạy học giáo dục công dân		1		2	3	2			2	3	2			2	1
Phát triển chương trình giáo dục công dân		1		2	3	2			2	1	2			2	1
Phương pháp dạy học GDCD 1		1		2	3	3			3	3	2			2	1
Phương pháp dạy học GDCD 2		1		2	3	3			3	3	2			2	1
Kiểm tra đánh giá trong dạy học GDCD		1		2	3	2			2	1	2			2	1
Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên		1		2	3	3			3	3	2			2	1
Thực hành sư phạm GDKT&PL		1		2	3	3			3	3	2			2	1
Dạy học tích hợp trong dạy học GDCD		1		2	3	3			3	3	2			2	1
Thực tập sư phạm 1		1		2	3	3			3	3	2			2	3
Thực tập sư phạm 2		1		2	3	3			3	3	2			2	3
Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học GDCD		1		2	3	3			3	3	2			2	1
Xử lý tình huống sư phạm GDCD				2	2				3		1		3		
Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	1		1	1		1			1			1	2		1
Khoá luận tốt nghiệp	3		3	3		2	2	1	1	1	1	2		2	2
Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong		1	1	2	2	3			2	2	3	2	1		1

dạy học môn GD&CD														
Giáo dục gia đình	2		2	2						2		2		1
Phương pháp dạy học các môn khoa học Mác - Lênin		1	1	1	1	2			2	3	3	1	1	1
Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật	2	1	2	2	1	2	1	1	2		3	1	2	1
Giáo dục môi trường	2		2	2							2		2	1

Ghi chú: Mỗi chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự từ 1 đến n.

Mức độ đóng góp được mã hóa như sau: 1 = Đóng góp mức thấp; 2 = Đóng góp mức trung bình; 3 = Đóng góp mức cao; Để trống = Mức đóng góp chưa rõ ràng.

3.2.3. Vị trí, khả năng công tác và khả năng học tập nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Giáo viên dạy môn Giáo dục công dân ở các trường Trung học cơ sở;
- Giáo viên dạy môn Giáo dục Kinh tế và pháp luật ở trường THPT;
- Cán bộ chuyên môn của các phòng Giáo dục, Sở Giáo dục và Đào tạo;
- Chuyên viên các cơ quan quản lý Nhà nước, đoàn thể và tổ chức xã hội: Ban Tuyên giáo, Ban Dân tộc, Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Sở Thông tin và Truyền thông, Huyện đoàn, Tỉnh đoàn...
- Giảng viên giảng dạy các môn Lý luận chính trị, môn Lý luận và phương pháp dạy học Lý luận chính trị ở các trường cao đẳng, đại học, học viện... sau khi học lên trình độ thạc sĩ và tiến sĩ.

* Khả năng học tập nâng cao trình độ

- Tiếp tục học sau đại học (thạc sĩ, tiến sĩ) các chuyên ngành đúng trong lĩnh vực Giáo dục chính trị; Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn LLCT; các chuyên ngành gần trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn; lĩnh vực chính trị; Triết học, chủ nghĩa xã hội, Lịch sử Đảng...
- Học đại học ngành thứ hai trong lĩnh vực khoa học xã hội: Giáo dục chính trị; Sư phạm Lịch sử; Sư phạm Địa lí; Sư phạm Ngữ văn...

3.2.4. Thời gian đào tạo: 4 năm

3.2.5. Khối lượng kiến thức toàn khóa

Người học phải tích lũy 130 tín chỉ (không bao gồm các học phần Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng) để được cấp bằng tốt nghiệp.

3.2.6. Đối tượng tuyển sinh

Theo Thông tư hiện hành của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế tuyển sinh trình độ đại học; tuyển sinh trình độ cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non;

3.2.7. Quy trình đào tạo, điều kiện tốt nghiệp

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo Dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học

3.2.8. Thang điểm

Thực hiện theo Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 3 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Quy chế đào tạo trình độ đại học

3.2.9. Khung chương trình

T T	Mã số học phần	Tên học phần	Số tín chỉ	Số giờ lên lớp					HP tiên quyết	HP học trước
				Lý thuyết	Bài tập	Thực hành	Thảo luận	Thực tế CM		
1. Kiến thức giáo dục đại cương			26							
1	60SPH131	Triết học Mác - Lênin	3	42	12	10	14			
2	60SPE121	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	2	32	10	6	10			60SPH131
3	60SSO121	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	21	6	6	6			60SPE121
4	60HCM121	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	21	6	6	6			60SSO121
5	60HPV121	Lịch sử Đảng Cộng sản VN	2	32	8	8	10			60HCM121
6	60GEL121	Pháp luật đại cương	2	21	6	6	6			
7	60ENG131	Tiếng Anh 1	3	30	10	15	5			
8	60ENG132	Tiếng Anh 2	3	30	10	15	5			60ENG131
9	60ENG143	Tiếng Anh 3	4	40	15	20	5			60ENG132
10	60GIF131	Tin học đại cương	3	12	6	40	4			
11	60PHE111	Giáo dục thể chất 1		4		36				
12	60PHE112	Giáo dục thể chất 2		4		36				

13	60PHE113	Giáo dục thể chất 3		4		36				
14	60MIE131	Giáo dục quốc phòng	05 tuần tập trung							
2. Kiến thức giáo dục chuyên nghiệp										
2.1. Kiến thức cơ sở			24							
Các học phần bắt buộc			21							
15	60AED231	Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	3	32	10	6	10			
16	60LOG231	Lô gic học	3	32	10	6	10			
17	60CUL231	Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam	3	32	10	6	10			
18	60EDE231	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	3	32	8	8	10			
19	60FEC231	Kinh tế học đại cương	3	32	10	6	10			
20	60LSE231	Giáo dục kỹ năng sống	3	32	10	10	6			
21	60IAE231	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	3	32	10	6	10			
Các học phần tự chọn			3							
22	60MCM231	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	3	32	10	6	10			
23	60HFV231	Dại cương lịch sử Việt Nam	3	32	10	6	10			
24	60HET231	Lịch sử các học thuyết kinh tế	3	32	10	6	10			
25	60SCI231	Xã hội học	3	32	8	8	10			
26	60PBM231	Lịch sử triết học	3	32	10	6	10			
2.2. Kiến thức chuyên ngành			33							
Các học phần bắt buộc			30							
27	60EDL331	Giáo dục pháp luật 1	3	32	8	8	10			
28	60EDL332	Giáo dục pháp luật 2	3	32	8	8	10			
29	60ECE331	Giáo dục kinh tế 1	3	32	10	6	10			

30	60ECE332	Giáo dục kinh tế 2	3	32	10	6	10			
31	60TLH331	Lý luận và pháp luật về quyền con người	3	32	10	6	10			
32	60HET331	Chuyên đề đạo đức Hồ Chí Minh	3	32	10	6	10			
33	60MOP331	Những vấn đề của thời đại ngày nay	3	32	10	6	10			
34	60CPR331	Hiến pháp và định chế chính trị	3	32	10	6	10			
35	60AIC331	Ứng dụng CNTT và chuyển đổi số trong dạy học GD CD	3	32	5	16	5			
36	60SME331	Phương pháp nghiên cứu khoa học GD CD, GD CT	3	32	8	8	10			
Các học phần tự chọn			3							
37	60TGC331	Chuyên đề bình đẳng giới và quyền trẻ em	3	32	10	6	10			
38	60TER331	Chuyên đề dân tộc và tôn giáo	3	32	8	8	10			
39	60ACS331	Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường phổ thông	3	32	8	8	10			
40	60RPE331	Thực tế chuyên ngành GD CD	3					45		
41	60VSL331	Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	3	32	8	8	10			
3. Kiến thức nghiệp vụ sư phạm			41							
Các học phần bắt buộc			38							
42	60EPS431	Tâm lý học giáo dục	3	30	6	16	8			
43	60PEP431	Giáo dục học	3	31	8	12	8			
44	60COS431	Giao tiếp sư phạm	3	27	6	24	6			
45	60TMC431	Lý luận và phương pháp dạy học giáo dục công dân	3	32	10	6	10			

46	60DTE431	Phát triển chương trình giáo dục công dân	3	32	8	8	10			
47	60MCS431	Phương pháp dạy học GD CD 1	3	30	8	14	8			60TM C431
48	60MCS432	Phương pháp dạy học GD CD 2	3	30	5	12	5	8		60TM C431
49	60CTE431	Kiểm tra đánh giá trong dạy học GD CD	3	32	8	10	8			
50	60PSR431	Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	3	20	15	20	15			60MC S431 60MC S432
51	60PEH431	Thực hành sư phạm GDKT&PL	3	30	5	20	5			60MC S432
52	60ICE431	Dạy học tích hợp trong dạy học GD CD	3	30	10	10	10			
53	60TRA421	Thực tập sư phạm 1	2	03 tuần ở Trường phổ thông						
54	60TRA432	Thực tập sư phạm 2	3	07 tuần ở Trường phổ thông						
Các học phần tự chọn			3							
55	60DOE431	Xây dựng kế hoạch và tổ chức dạy học GD CD	3	30	10	10	10			
56	60PSC431	Xử lý tình huống sư phạm GD CD	3	32	8	10	8			
57	60SRH431	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	3	32	8	8	10			
4. Khoá luận, các học phần thay thế khoá luận tốt nghiệp			6							
Khoá luận tốt nghiệp										
58	60POL961	Khoá luận tốt nghiệp	6							
Học phần thay thế KLTN (chọn 6 TC)			6							

59	60OWE931	Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn GDCD	3	32	8	10	8			
60	60FAE931	Giáo dục gia đình	3	32	8	8	10			
61	60MTM931	Phương pháp dạy học các môn khoa học Mác - Lênin	3	30	10	10	10			
62	60SDP931	Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật	3	32	8	10	8			
63	60EED931	Giáo dục môi trường	3	32	10	6	10			
Tổng số			130							

Lưu ý: - Chương trình đào tạo chi tiết trong quyển 2.

4. Điều kiện về đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học để mở ngành đào tạo

- Giảng viên chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình, giảng dạy, hướng dẫn luận văn, luận án đều là giảng viên được lựa chọn trong đội ngũ giảng viên cơ hữu của khoa Giáo dục Chính trị với số lượng như sau:

Bảng 4.1. Thống kê giảng viên tham gia xây dựng và thực hiện chương trình

TT	Khoa	PGS.TS	Tiến sĩ	Thạc sĩ	Cộng
1	Giáo dục Chính trị	01	13	09	23
	Cộng	01	13	09	23

- Chủ trì xây dựng chương trình đào tạo: Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ (sau đây gọi tắt là Thông tư 02/2022); Thông tư số 16/2024/TT-BGDĐT ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ; Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm đã cử TS Nguyễn Thị Khương chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo.

- Chủ trì giảng dạy chương trình Sư phạm Giáo dục công dân gồm: 01 PGS.TS; 13 tiến sĩ; 09 thạc sĩ.

Bảng 4.2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành Sư phạm Giáo dục công dân

TT	Họ và tên, ngày sinh	Chức danh	Trình độ, nước, năm tốt nghiệp	Ngành đào tạo
1	Nguyễn Thị Khương 10/08/1978	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học
2	Nguyễn Thị Ngọc 14/04/1982	GVCC	PGS,TS Việt Nam, 2014	Giáo dục học
3	Lê Thị Thu Hương 05/02/1984	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Lịch sử
4	Trần Thị Lan 21/11/1979	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2015	Triết học
5	Thái Hữu Linh 08/02/1988	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	LL&PPGD Giáo dục Chính trị
6	Vũ Thị Thủy 23/07/1979	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Chính trị học
7	Nguyễn Thị Mão 01/3/1974	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Kinh tế chính trị
8	Đoàn Thị Hồng Nhung 03/2/1992	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2017	LL&PPGD Giáo dục Chính trị
9	Đồng Văn Quân 1962	GVCC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2010	Triết học
10	Lý Trung Thành 20/11/1976	GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Lịch sử Đảng
11	Hoàng Thu Thủy 28/4/1981	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Lịch sử
12	Trần Thanh An 30/10/1990	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2015	Lịch sử Đảng
13	Ngô Thị Lan Anh 17/10/1982	GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2011	Triết học
14	Nguyễn Mai Anh 13/06/1987	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2011	Luật học
15	Nguyễn Tuấn Anh 17/12/1980	GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2024	Lịch sử Đảng
16	Nguyễn Thị Thu Hiền 16/05/1982	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2008	Triết học

17	Nguyễn Thị Thanh Hà 23/03/1981	GV	Tiến sĩ, Việt Nam, 2014	Triết học
18	Nguyễn Thị Hạnh 3/06/1988	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Kinh tế chính trị
19	Vũ Thúy Hằng 9/4/1986	GV	Thạc sĩ, Việt Nam, 2013	Triết học
20	Phạm Thị Huyền 06/9/1979	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2018	Khoa học chính trị
21	Nguyễn Thị Minh Hiền 11/7/1981	GVC	Thạc sĩ, Việt Nam, 2016	Lịch sử Đảng
22	Nguyễn Thị Hương 27/12/1975	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	CNXHKH
23	Nguyễn Hữu Toàn 9/4/1979	GVC	Tiến sĩ, Việt Nam, 2012	Lịch sử

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo Giáo dục công dân được đính kèm.

- Các học phần thuộc khối kiến thức Giáo dục đại cương và kiến thức Tâm lý - Giáo dục đều do các giảng viên của các khoa trong trường có trình độ thạc sĩ trở lên đảm nhiệm. Như vậy, thực hiện chương đào tạo Sư phạm Giáo dục công dân đều do giảng viên cơ hữu của Trường thực hiện trong cả khoá đào tạo.

- Trong quá trình xây dựng chương trình đào tạo Sư phạm Giáo dục công dân, Trường đã phân công giảng viên chủ trì xây dựng chương trình và dự kiến giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo. Với nguyên tắc một giảng viên có thể tham gia giảng dạy một số học phần và một học phần có nhiều giảng viên cùng tham gia giảng dạy.

Bảng 4.3: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo Sư phạm Giáo dục công dân

TT	Họ và tên	Học phần/môn học giảng dạy	Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học)
1	Nguyễn Thị Khương	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	Học kì 2, năm thứ 1
		Xây dựng kế hoạch về tổ chức dạy học GDCD	Học kì 5, năm thứ 3
		Phát triển chương trình giáo dục công dân	Học kì 7, năm thứ 4

		Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 4, năm thứ 2
2	Nguyễn Thị Ngọc	Đổi mới sáng tạo và giáo dục khởi nghiệp	Học kì 6, năm thứ 3
		Giáo dục kỹ năng sống	Học kì 1, năm thứ 1
		Lý luận và pháp luật về quyền con người	Học kì 6, năm thứ 3
3	Lê Thị Thu Hương	Chủ nghĩa tư bản hiện đại	Học kì 2, năm thứ 1
		Đại cương lịch sử Việt Nam	Học kì 2, năm thứ 1
		Lịch sử nhà nước và pháp luật VN	Học kì 4, năm thứ 2
		Những vấn đề của thời đại ngày nay	Học kì 7, năm thứ 4
4	Trần Thị Lan	Chủ nghĩa xã hội khoa học	Học kì 3, năm thứ 2
		Phương pháp dạy học các môn khoa học Mác - Lênin	Học kì 8, năm thứ 4
		Dạy học tích hợp trong dạy học GD CD	Học kì 6, năm thứ 3
		Xử lý tình huống sư phạm GD CD	Học kì 6, năm thứ 3
5	Thái Hữu Linh	Lý luận và phương pháp dạy học giáo dục công dân, giáo dục chính trị	Học kì 3, năm thứ 2
		Phương pháp dạy học môn GD công dân ở THCS	Học kì 4, năm thứ 2
		Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 5, năm thứ 3
		Phương pháp dạy học môn GD Kinh tế và pháp luật	Học kì 5, năm thứ 3
6	Vũ Thị Thủy	Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kì 4, năm thứ 2
		Chuyên đề lịch sử Đảng và đạo đức Hồ Chí Minh	Học kì 6, năm thứ 3
		Phương pháp nghiên cứu khoa học GD chính trị	Học kì 6, năm thứ 3
7	Nguyễn Thị Mão	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học kì 2, năm thứ 1
		Lịch sử các học thuyết kinh tế	Học kì 2, năm thứ 1
		Kinh tế học đại cương	Học kì 3, năm thứ 2

		Giáo dục kinh tế 1	Học kì 4, năm thứ 2
		Giáo dục kinh tế 2	Học kì 6, năm thứ 3
8	Đoàn Thị Hồng Nhung	Dạy học tích hợp trong dạy học GDCT	Học kì 6, năm thứ 3
		Rèn luyện nghiệp vụ sư phạm thường xuyên	Học kì 4, năm thứ 2
		Thực hành sư phạm GDCT&PL	Học kì 7, năm thứ 4
		Thực tế chuyên ngành GDCT	Học kì 4, năm thứ 2
9	Đồng Văn Quân	Lịch sử triết học	Học kì 2, năm thứ 1
		Lôgic học	Học kì 2, năm thứ 1
10	Lý Trung Thành	Xây dựng Đảng	Học kì 4, năm thứ 2
		Thực tế chuyên ngành GDCT	Học kì 4, năm thứ 2
11	Hoàng Thu Thủy	Giáo dục môi trường	Học kì 8, năm thứ 4
		Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường phổ thông	Học kì 4, năm thứ 2
12	Trần Thanh An	Chuyên đề bình đẳng giới và quyền trẻ em	Học kì 4, năm thứ 2
		Thực tế chuyên ngành GDCT	Học kì 4, năm thứ 2
		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	Học kì 5, năm thứ 3
13	Ngô Thị Lan Anh	Triết học Mác – Lênin	Học kì 1, năm thứ 1
		Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam	Học kì 2, năm thứ 1
		Kiểm tra đánh giá trong dạy học GDCT	Học kì 7, năm thứ 4
14	Nguyễn Mai Anh	Giáo dục pháp luật 1	Học kì 5, năm thứ 3
		Hiến pháp và định chế chính trị	Học kì 7, năm thứ 4
		Kỹ năng tuyên truyền và phổ biến pháp luật	Học kì 8, năm thứ 4
		Giáo dục pháp luật 2	Học kì 6, năm thứ 3
15	Nguyễn Tuấn	Pháp luật đại cương	Học kì 3, năm thứ 2
		Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường	Học kì 4, năm thứ 2
16	Nguyễn Thị Thu Hiền	Lịch sử triết học	Học kì 2, năm thứ 1
		Lôgic học	Học kì 2, năm thứ 1
17	Nguyễn Thanh Hà	Đạo đức học và giáo dục đạo đức	Học kì 2, năm thứ 1
		Mỹ học và giáo dục thẩm mỹ	Học kì 7, năm thứ 4
18	Nguyễn Thị Hạnh	Kinh tế chính trị Mác – Lênin	Học kì 2, năm thứ 1
		Kinh tế học đại cương	Học kì 3, năm thứ 2
		Giáo dục kinh tế 2	Học kì 6, năm thứ 3

		Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp	Học kì 6, năm thứ 3
19	Vũ Thúy Hằng	Triết học Mác – Lênin	Học kì 1, năm thứ 1
		Chuyên đề dân tộc và tôn giáo	Học kì 4, năm thứ 2
		Văn hóa học và Văn hóa Việt Nam	Học kì 1, năm thứ 1
20	Phạm Thị Huyền	Giáo dục giới tính và sức khỏe sinh sản	Học kì 6, năm thứ 3
		Tư tưởng Hồ Chí Minh	Học kì 4, năm thứ 2
21	Nguyễn Thị Minh Hiền	Giáo dục gia đình	Học kì 8, năm thứ 4
22	Nguyễn Thị Hường	Xã hội học	Học kì 2, năm thứ 1
		Tổ chức hoạt động trải nghiệm trong dạy học môn GD&CD	Học kì 8, năm thứ 4
		Xử lý tình huống sư phạm GD&CD	Học kì 6, năm thứ 3
23	Nguyễn Hữu Toàn	Xây dựng Đảng	Học kì 4, năm thứ 2
		Công tác Đảng và Đoàn thể ở trường phổ thông	Học kì 4, năm thứ 2

Như vậy, Trường có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, bảo đảm về chất lượng để tổ chức thực hiện chương trình đào tạo sư phạm Giáo dục công dân (bao gồm 100% giảng viên cơ hữu), đáp ứng yêu cầu đội ngũ giảng viên theo quy định về chuẩn chương trình đào tạo.

5. Điều kiện về cơ sở vật chất để mở ngành Sư phạm Giáo dục công dân

5.1. Phòng học, trang thiết bị

Trường Đại học Sư phạm đã có sẵn cơ sở vật chất đáp ứng cho hoạt động giảng dạy và học tập của các ngành đào tạo. Trường Đại học Sư phạm - Đại học Thái Nguyên là một trong các trường đại học sư phạm thụ hưởng dự án ETEP. Vì vậy, hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu đều mới được sửa chữa, nâng cấp.

Bảng 5.1. Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên

STT	Hạng mục	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	06	3962
2	Phòng học từ 100 - 200 chỗ	05	636
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	96	6455

4	Số phòng học dưới 50 chỗ	43	2192
5	Số phòng học đa phương tiện	02	128
6	Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian	87	2399

Nơi làm việc của Khoa Giáo dục chính trị sử được bố trí ở tầng 4 tòa nhà A4 của Trường Đại học Sư phạm. Cụ thể khoa có 01 phòng dành cho Ban chủ nhiệm khoa, 01 phòng dành cho GV cao cấp và TS phục vụ nghiên cứu chuyên môn, 01 phòng văn phòng khoa, 2 phòng bộ môn để kết hợp trao đổi, tư vấn học tập cho sinh viên; phòng tư liệu khoa để sinh viên lên nghiên cứu tài liệu, 01 phòng để đồ dùng giảng dạy và học tập; mỗi phòng có diện tích khoảng 30 m². Như vậy, tổng diện tích phòng làm việc cả Khoa được sử dụng phục vụ cho công tác đào tạo khoảng trên 200 m², được trang bị đầy đủ bàn làm việc, máy vi tính có kết nối mạng internet, máy in, tủ tư liệu... Các trang thiết bị và phòng làm việc là phù hợp với định mức theo quy định của Nhà trường, đáp ứng cơ sở vật chất tốt nhất cho giảng viên, cán bộ có nhiều điều kiện phấn đấu, hoàn thành nhiệm vụ của mình.

Diện tích phòng học của ngành Giáo dục công dân là một phần diện tích phòng học chung của toàn trường đã có sẵn với đủ phòng học, giảng đường lớn, phòng thực hành, thí nghiệm đáp ứng yêu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học. Toàn trường có 06 giảng đường với tổng diện tích 18656 m², 01 nhà học đa dụng 1.000 chỗ ngồi, 1 phòng học 350 chỗ ngồi. Tổng số 125 phòng học phục vụ các ngành đào tạo, trong đó có: 07 phòng học lớn từ 100 đến 200 chỗ ngồi, 101 phòng học từ 50 đến 100 chỗ ngồi, 14 phòng học dưới 50 chỗ ngồi. Cụ thể, Khoa Giáo dục Chính trị được sắp xếp học ở các giảng đường B1, B2, B4 những phòng này được trang bị đầy đủ bàn, ghế, máy chiếu, có hệ thống ánh sáng đảm bảo cho hoạt động dạy và học.

Trung tâm Phát triển kỹ năng sư phạm đã được đưa vào sử dụng, với quy mô 7 tầng, diện tích sàn xây dựng 3.050 m² có đầy đủ trang thiết bị hiện đại, bao gồm cả phòng máy tính, phòng học trực tuyến có thể kết nối với một số trường trung học phổ thông, tạo điều kiện thuận lợi cho sinh viên rèn luyện nghiệp vụ sư phạm.

Bảng 5.2. Phòng thí nghiệm, cơ sở thực hành và trang thiết bị phục vụ thí nghiệm, thực hành của chương trình đào tạo Giáo dục công dân

TT	Tên thiết bị	Nước sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Phòng máy tính kết nối Internet	Trung Quốc	20	Các học phần
2	Hệ thống máy tính	Việt Nam		Các học phần
3	Máy in	Trung Quốc	100	Các học phần
4	Máy Photocopy	Nhật Bản	50	Các học phần
5	Máy chiếu đa vật thể	Trung Quốc	10	Các học phần

6	Máy ảnh kỹ thuật số	Nhật Bản	30	Các học phần
7	Máy chiếu Overhead	Nhật Bản	50	Các học phần
8	Máy chiếu Projector	Trung Quốc	200	Các học phần
9	Máy quay Camera kỹ thuật số	Nhật Bản	10	Các học phần
10	Phòng đa phương tiện	Nhật Bản	10	Các học phần

5.2. Hệ thống thư viện, sách tham khảo

Trường Đại học Sư phạm có hệ thống thư viện với nhiều đầu sách phục vụ cho các môn chung và các môn học chuyên ngành. Tài liệu tham khảo liên quan đến ngành Sư phạm Giáo dục công dân của nhà trường khá phong phú và cập nhật. Hàng năm nhà trường đều có kế hoạch bổ sung các đầu sách theo yêu cầu chuyên môn của các chuyên ngành khi tổ chức đào tạo.

Bảng 5.3. Thư viện

TT	Thư viện	Diện tích thư viện (m2)	Diện tích phòng đọc (m2)	Số chỗ ngồi	Số lượng máy tính tra cứu	Số đầu sách (giáo trình, tham khảo)/ số bản	Phần mềm quản lý thư viện
1	Trung tâm học liệu ĐHTN	>10.000			400		
2	Thư viện Trường	2.934		> 300	100	13.394/ 276.382	x
3	Thư viện khoa/ bộ môn (của đơn vị chuyên môn được giao nhiệm vụ mở ngành)	180	140	50	0	> 100/>200	
4	Thư viện điện tử của Nhà trường	x	x	x			

6. Điều kiện về tổ chức bộ máy quản lý để mở ngành đào tạo

a) Hiệu trưởng đã giao cho Khoa Giáo dục Chính trị là đơn vị chuyên môn cấp khoa quản lý các hoạt động chuyên môn, giảng viên, người học và các nhiệm vụ quản lý khác đối với ngành đào tạo Sư phạm Giáo dục công dân;

b) Phân công cán bộ quản lý chuyên môn và giao trách nhiệm, quyền hạn cho tập thể và cá nhân cán bộ quản lý chuyên môn để quản lý và tổ chức các hoạt động chuyên môn đối với ngành đào tạo Sư phạm Giáo dục công dân.

TT	Họ và tên	Chức vụ	Nhiệm vụ
1	TS. Nguyễn Thị Khương	Trưởng khoa GDCT	Quản lý ngành đào tạo, phụ trách chung và chuyên môn
2	TS Vũ Thị Thủy	Phó Trưởng khoa GDCT	Phụ trách nghiên cứu khoa học, người học
4	TS. Ngô Thị Lan Anh	Trưởng Bộ môn Triết học, Kinh tế và PPDH	Phân công giảng dạy các môn học do bộ môn phụ trách
5	TS. Trần Thị Lan	Trưởng Bộ môn Chính trị, Pháp luật và LSD	

7. Phương án, giải pháp đề phòng, ngăn ngừa, xử lý rủi ro trong mở ngành đào tạo

a) Phân tích tình hình phát triển kinh tế, xã hội và các giải pháp phòng ngừa rủi ro khi mở ngành và triển khai tuyển sinh

Theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, Việt Nam đang duy trì được sự phát triển kinh tế ổn định và ngày càng vững mạnh. Các chỉ số vĩ mô của nền kinh tế được đảm bảo, tốc độ tăng trưởng duy trì ở mức khá, quy mô và tiềm lực kinh tế không ngừng được nâng cao, đồng thời chất lượng tăng trưởng cũng được cải thiện đáng kể. Tuy nhiên, trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, cùng với những biến động nhanh chóng của tình hình thế giới và khu vực, đặc biệt là tác động toàn diện từ các cuộc khủng hoảng, biến đổi khí hậu và dịch bệnh có thể ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mặc dù vậy, Việt Nam đã có những giải pháp hiệu quả để duy trì sự ổn định và thúc đẩy phát triển mạnh mẽ về kinh tế - xã hội. Đặc biệt, tình hình kinh tế - xã hội tại các tỉnh thuộc khu vực tuyển sinh của Nhà trường nói chung và tỉnh Thái Nguyên nói riêng vẫn duy trì được sự phát triển ổn định.

Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên hiện là một trong những trường đại học sư phạm chủ chốt của cả nước và là cơ sở đào tạo sư phạm hàng đầu về điều kiện đảm bảo chất lượng tại khu vực miền núi phía Bắc. Nhà trường đã khẳng định vị thế là trường đại học sư phạm lớn nhất khu vực miền núi phía Bắc, với những đóng góp quan trọng cho sự nghiệp giáo dục và đào tạo của đất nước. Điều này được thể hiện rõ trong sứ mạng và tầm nhìn của Trường: Là cơ sở giáo dục đại học hàng đầu trong đào tạo, bồi dưỡng nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục chất lượng cao; thực hiện nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ phục vụ sự nghiệp giáo dục và phát triển kinh tế - xã hội của cả nước, đặc biệt là khu vực Trung du miền núi phía Bắc. Đến năm 2035, Trường phấn đấu trở thành Trường Đại học Sư phạm trọng điểm quốc gia, ngang tầm với các trường đại học trong khu vực Đông Nam Á.

Để chủ động phòng ngừa và hạn chế các rủi ro có thể phát sinh trong quá trình mở ngành và tuyển sinh, dựa trên phân tích bối cảnh quốc tế và trong nước, Trường đã xây dựng và triển khai chiến lược phát triển giai đoạn 2021 - 2025 với các định hướng cụ thể:

Đổi mới mô hình quản trị đại học gắn với trách nhiệm giải trình: Tái cơ cấu các đơn vị chức năng để đảm bảo hoạt động hiệu lực, hiệu quả trong tình hình mới. Hoàn thiện hệ thống văn bản quản lý nội bộ đáp ứng tốt yêu cầu tự chủ gắn với trách nhiệm giải trình; ứng dụng rộng rãi CNTT trong tất cả các lĩnh vực hoạt động nhằm tạo ra môi trường quản lý, học tập, nghiên cứu năng động, sáng tạo.

Tăng cường các điều kiện bảo đảm chất lượng xu hướng hội nhập: Nâng cao năng lực ngoại ngữ, chuyên môn nghiệp vụ cho GV, nhân viên và SV; nghiên cứu phát triển CTĐT, chương trình bồi dưỡng đảm bảo đáp ứng yêu cầu tiêu chuẩn kiểm định quốc tế; thực hiện liên kết đào tạo giáo dục đại học, mở rộng hợp tác nghiên cứu với các đối tác quốc tế; xác định chương trình hợp tác trọng điểm; phát triển chương trình liên kết nhằm thu hút SV nước ngoài đến học tập, đồng thời khuyến khích GV và SV ra nước ngoài học tập.

Chuẩn bị các điều kiện thực hiện chuyển đổi số trong quản lý giáo dục và chuyển đổi số trong dạy, học, kiểm tra, đánh giá, nghiên cứu khoa học: Hoàn thiện Cổng thông tin điện tử của Trường, các phần mềm quản lý, cơ sở dữ liệu dùng chung; xây dựng hệ thống thông tin học liệu, thư viện theo hướng hội nhập quốc tế; kết hợp chặt chẽ giữa thư viện truyền thống với thư viện điện tử; thực hiện liên thông trao đổi, khai thác thông tin, tài liệu với các thư viện trong nước và quốc tế; đẩy mạnh số hóa giáo trình, bài giảng và xây dựng bài giảng E-learning.

Đổi mới nội dung, phương pháp và hình thức tổ chức dạy học theo xu hướng áp dụng Công nghệ 4.0: Áp dụng các mô hình học tập mới, sáng tạo, hiệu quả gắn liền cùng với sự phát triển của khoa học công nghệ, truyền thông, internet, mạng xã hội. Tăng cường hướng dẫn người học cách tự học, cách tư duy, cách đánh giá các tình huống, các vấn đề phức tạp trong cuộc sống của xã hội, qua đó hình thành phẩm chất, năng lực giải quyết vấn đề một cách khách quan, khoa học và phù hợp với thực tiễn, đem lại kết quả thực sự cho cuộc sống của con người và xã hội trong thời đại mới.

Tăng cường công tác kiểm định chất lượng giáo dục: Thành lập Hội đồng đảm bảo chất lượng giáo dục giai đoạn mới; xây dựng quy chế tổ chức hoạt động của Hội đồng; tăng cường công tác đào tạo và bồi dưỡng cán bộ làm công tác đảm bảo chất lượng giáo dục để tham gia có hiệu quả kiểm định chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn AUN-QA; xây dựng kế hoạch và triển khai đánh giá CTĐT và Trường theo tiêu chuẩn quốc gia hoặc quốc tế.

Tăng cường nghiên cứu khoa học gắn với nâng cao chất lượng đạo đạo: Thành lập một số nhóm nghiên cứu mạnh ở một số lĩnh vực mũi nhọn; ban hành cơ chế, chính sách để đẩy mạnh công bố quốc tế, tạo điều kiện thuận lợi cho thị trường hóa sản phẩm KHCN; đào tạo và sử dụng cán bộ khoa học và công nghệ, nhất là cán bộ trẻ có trình độ cao trong lĩnh vực khoa học xã hội và nhân văn, khoa học tự nhiên, khoa học kỹ thuật và công nghệ.

Nâng cao hiệu quả công tác quản lý người học trong tình hình mới: Xây dựng kế hoạch hoạt động giáo dục trên cơ sở ứng dụng mạnh CNTT trong giám sát, tư vấn, hỗ trợ học tập, rèn luyện kỹ năng và chuyên môn; đa dạng hóa các hoạt động ngoại khóa, thi đua và các dịch vụ hỗ trợ; kết nối hiệu quả với các nhà tuyển dụng để hỗ trợ người

học trong quá trình học tập, rèn luyện, thực tập, thực hành và tăng cường khả năng tự tạo việc làm; xây dựng môi trường thân thiện, dân chủ, sáng tạo và phản biện, giàu bản sắc văn hóa trong hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

b) Các giải pháp xử lý rủi ro trong trường hợp cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động ngành đào tạo

Thông tư 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành đào tạo, đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ sẽ chính thức có hiệu lực. Trong đó, quy định rõ về các trường hợp đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo. Tại Điều 12 Thông tư quy định rõ cơ sở đào tạo bị đình chỉ hoạt động của ngành đào tạo đối với ngành đã được mở khi có kết luận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc vi phạm của cơ sở đào tạo ở một trong các trường hợp sau:

- Tự chủ mở ngành khi chưa đủ điều kiện để được tự chủ mở ngành theo quy định tại khoản 3 Điều 33 Luật Giáo dục đại học (đã được sửa đổi, bổ sung năm 2018) và quy định tại Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục đại học;

- Tự chủ mở ngành khi chưa đủ một trong các điều kiện được mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này và các quy định khác có liên quan của pháp luật (bao gồm cả các điều kiện phải cam kết trong đề án mở ngành đào tạo theo quy định tại Thông tư này).

Căn cứ vào điều kiện cơ sở vật chất, đội ngũ hiện nay và chiến lược phát triển đang thực hiện, Trường Đại học Sư phạm – Đại học Thái Nguyên cam kết đáp ứng đầy đủ các điều kiện mở ngành đào tạo theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, dựa trên năng lực hiện có về cơ sở vật chất, đội ngũ giảng viên và chiến lược phát triển đang triển khai.

Kính trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, phê duyệt./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT; ĐT.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS Mai Xuân Trường

